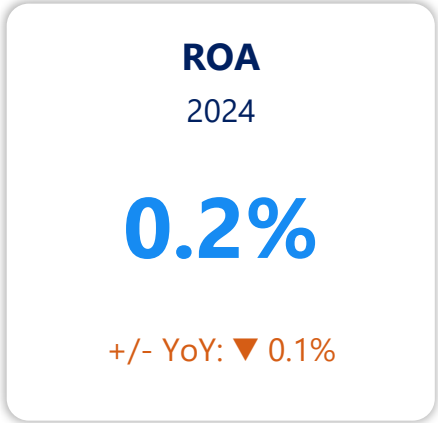
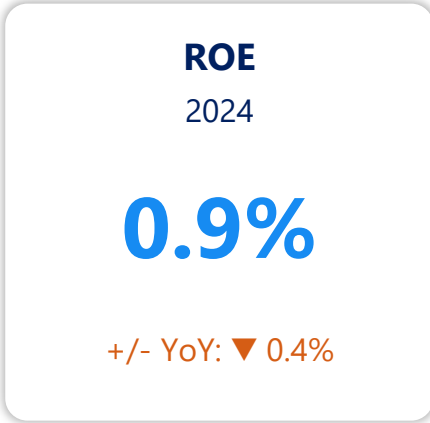
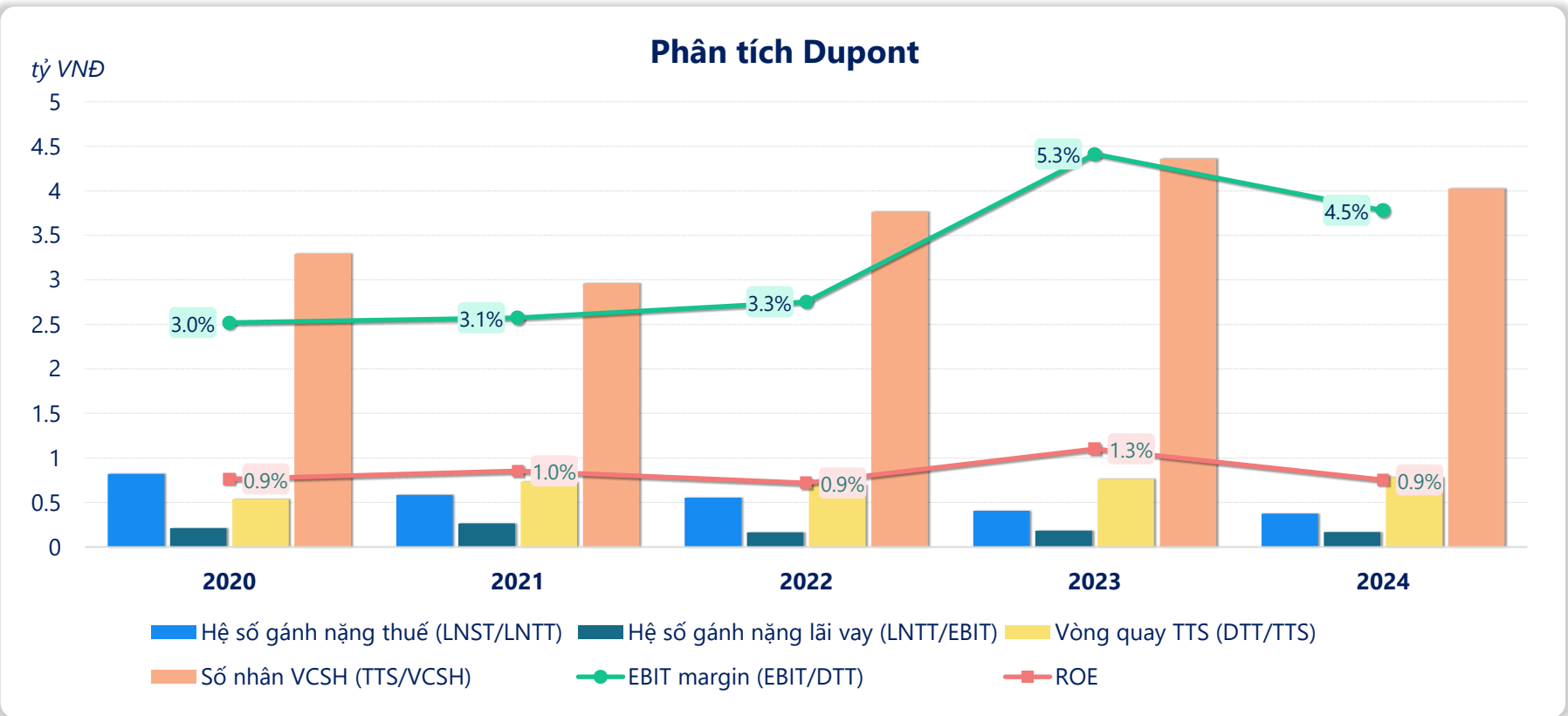
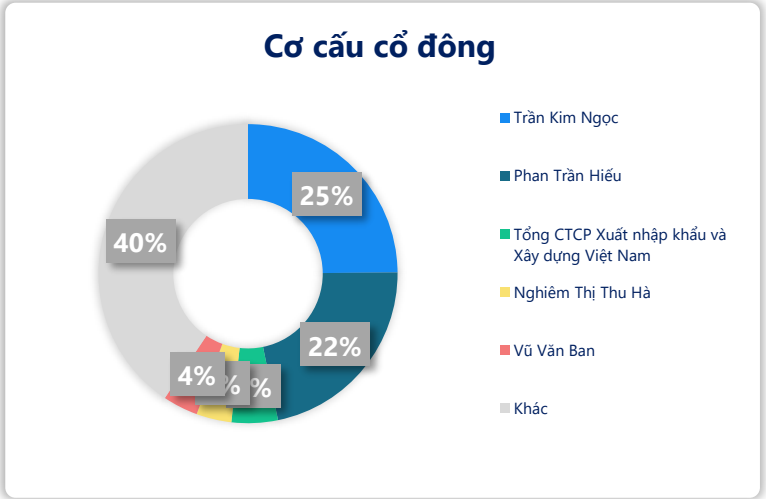


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

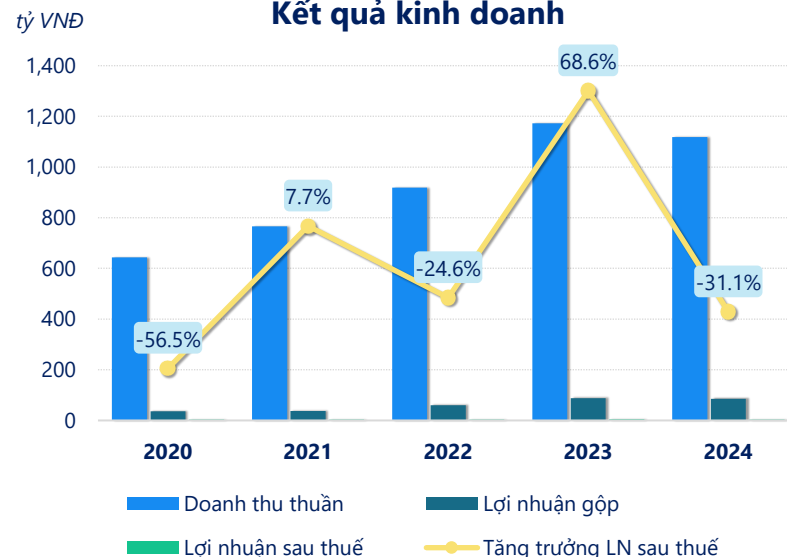
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		7,600
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		5,500 - 10,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		199
Số lượng CPLH (CP)		26,134,132
KLGD BQ 20 phiên (CP)		742,538
Sở hữu nước ngoài		0.2%
Beta		0.70
EPS		133
P/E		57.2

	YTD	1T	3T	6T
VMC		24.6%	15.2%	9.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



## CTCP VIMECO (HNX: VMC)

### Kết quả kinh doanh

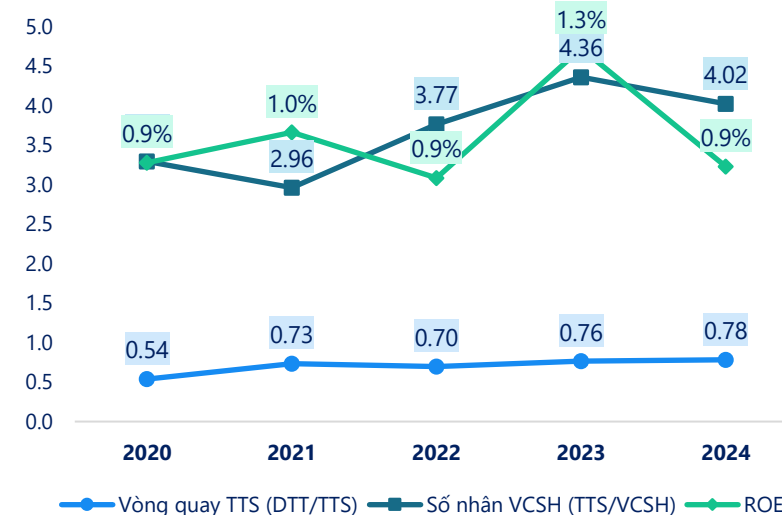


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **4.54%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.38**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.17**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

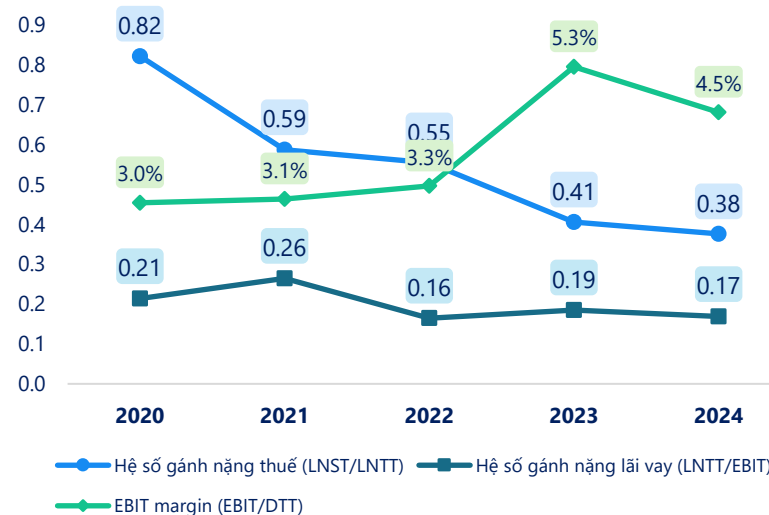
### Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **VMC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,118** tỷ đồng **giảm 4.63%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 31.1%** chỉ còn **3.21** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.90%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



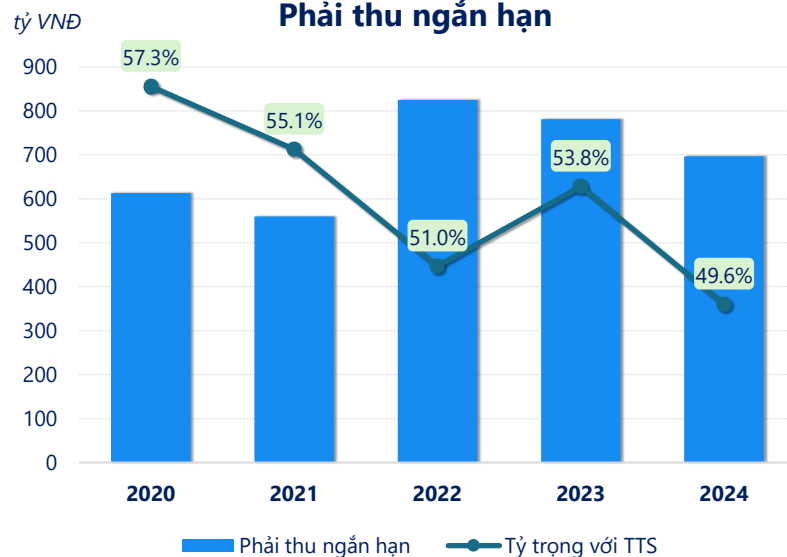
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.78**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **4.02** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

# CTCP VIMECO (HNX: VMC)

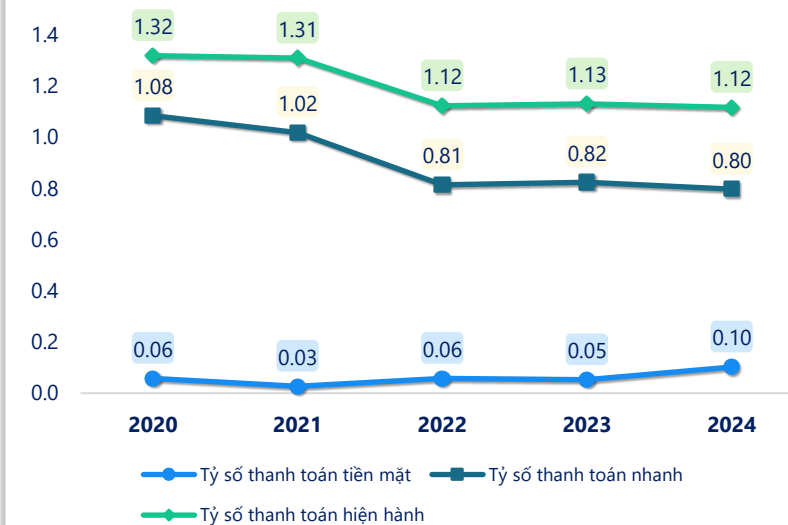
## Phải thu ngắn hạn



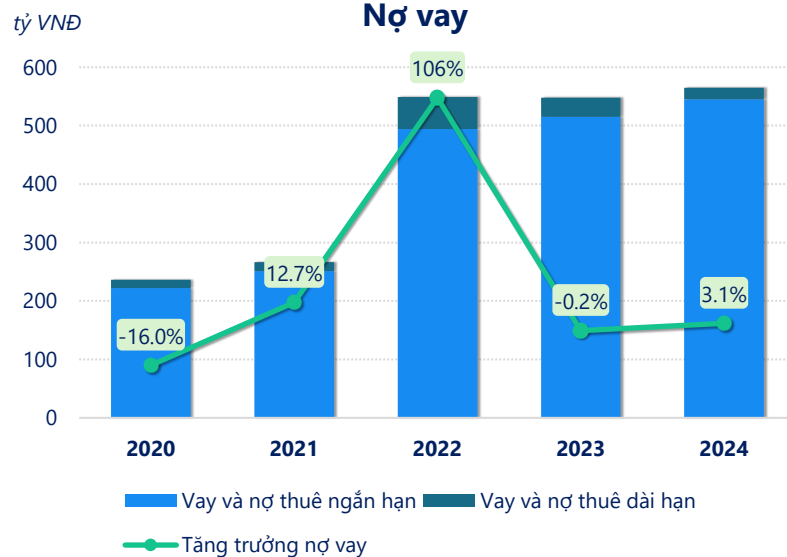
## Hàng tồn kho



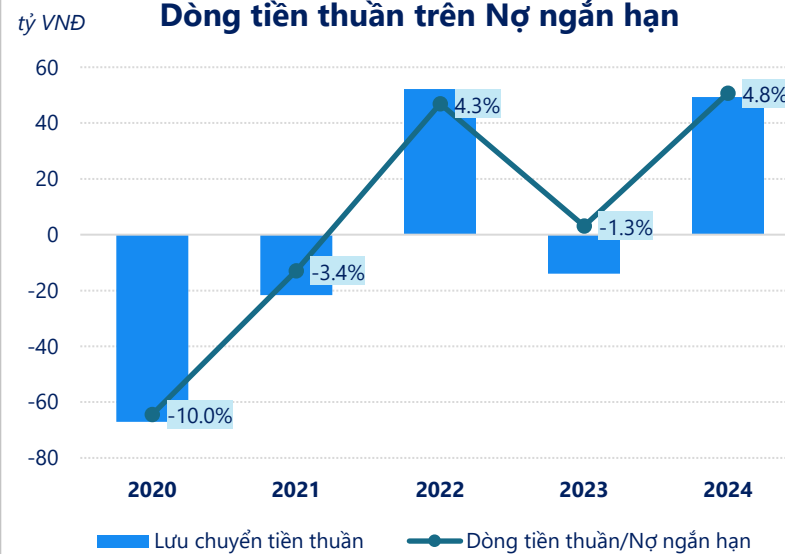
## Chỉ số thanh khoản



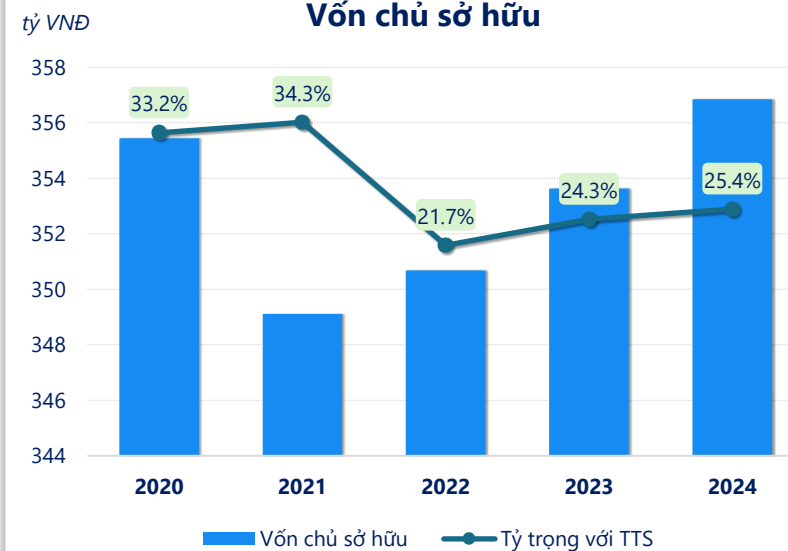
## Nợ vay



## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



## Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,405</b>	<b>1,453</b>	<b>-3.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,168</b>	<b>1,204</b>	<b>-2.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	105	55.6	88.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	41.0	41.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	694	781	-11.2%
Hàng tồn kho	328	326	0.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.50	0.10	406%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>237</b>	<b>249</b>	<b>-4.9%</b>
Phải thu dài hạn	3.36	4.90	-31.4%
Tài sản cố định	187	214	-12.6%
Bất động sản đầu tư	25.1	0	
Tài sản dở dang	9.00	9.00	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.69	0.69	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>11.9</b>	<b>20.8</b>	<b>-42.9%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,048</b>	<b>1,099</b>	<b>-4.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,031</b>	<b>1,065</b>	<b>-3.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	550	515	6.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	248	269	-7.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>17.2</b>	<b>34.3</b>	<b>-49.8%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	15.1	33.1	-54.3%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>357</b>	<b>354</b>	<b>0.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>357</b>	<b>354</b>	<b>0.9%</b>
Vốn điều lệ	261	238	10.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>643</b>	<b>766</b>	<b>918</b>	<b>1,172</b>	<b>1,118</b>
Giá vốn hàng bán	607	729	858	1,085	1,033
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>35.5</b>	<b>37.1</b>	<b>60.5</b>	<b>87.3</b>	<b>85.2</b>
Doanh thu HĐTC	5.75	4.12	3.99	9.13	4.42
Chi phí TC	15.3	17.4	25.4	50.6	42.2
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>15.3</b>	<b>17.4</b>	<b>25.4</b>	<b>50.6</b>	<b>42.2</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	-15.8	-17.6	-9.14	0	0
Chi phí QLDN	38.2	35.2	43.5	44.7	42.8
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>3.60</b>	<b>6.19</b>	<b>4.71</b>	<b>1.20</b>	<b>4.58</b>
Lợi nhuận khác	0.55	0.06	0.28	10.3	3.97
<b>LN trước thuế</b>	<b>4.15</b>	<b>6.25</b>	<b>4.99</b>	<b>11.5</b>	<b>8.55</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>3.41</b>	<b>3.67</b>	<b>2.76</b>	<b>4.66</b>	<b>3.21</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>3.33</b>	<b>3.61</b>	<b>3.02</b>	<b>4.66</b>	<b>3.21</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-22.3	-11.4	-105	-56.0	43.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.26	-14.3	-89.9	45.0	-11.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-45.0	3.94	247	-2.91	17.1
Tiền đầu kỳ	106	39.0	17.3	69.6	55.6
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-67.1</b>	<b>-21.7</b>	<b>52.2</b>	<b>-13.9</b>	<b>49.4</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	39.0	17.3	69.6	55.6	105